

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 08/2025/KDTM-PT

Ngày: 03-9-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng R - Kiểm sát viên.

Từ ngày 26/8/2025 đến ngày 03/9/2025, tại trụ sở Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2025/TLPT-KDTM ngày 10/4/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 385/2025/QĐPT ngày 04/8/2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 (B2); Địa chỉ: T, số A T, phường L, quận H - nay là phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L - Chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp:

1. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1985 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý rủi ro (có mặt);

2. Ông Bùi Hữu Đ, sinh năm 1969 - Chức vụ: Chuyên viên Phòng Q (có mặt);

3. Ông Phạm Bá S, sinh năm 1991 - Chức vụ: Chuyên viên Trung tâm xử lý nợ (có mặt);

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2022)

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn K, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M - nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long; là Chủ Doanh nghiệp tư nhân V (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954 (vắng mặt);
2. Bà Lê Thị Mỹ P, sinh năm 1979 (có mặt);
3. Bà Lê Thị Mỹ L1, sinh năm 1982 (vắng mặt)
4. Ông Võ Anh D, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Lê Thị C1, Lê Thị Mỹ L1 và Võ Anh D: Bà Lê Thị Mỹ P (theo Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2022 và ngày 11/9/2022; có mặt).

5. Ông Lê Quang M, sinh năm 1986 (có mặt);
6. Ông Lê Minh N, sinh năm 1991 (vắng mặt);
7. Ông Võ Đạt K1 (vắng mặt);
8. Bà Cù Diễm N1 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp cho các ông bà Lê Minh N, Võ Đạt K1, Cù Diễm N1: Ông Lê Quang M (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2019, 11/9/2022; có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị Mộng C2, sinh năm 1982 (vắng mặt);
10. Ông Lương Văn B, sinh năm 1944 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của ông Lương Văn B và bà Nguyễn Thị Mộng C2: Ông Lương Tấn Đ1 (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/11/2019, vắng mặt);

11. Bà Nguyễn Thị Ba L2 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ba L2: Ông Lê Thanh D1 (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2019, có mặt).

12. Ông Lê Thanh D1, sinh năm 1969 (vắng mặt);
13. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 2002 (vắng mặt);
14. Trẻ Võ Thúy D2 (vắng mặt);

Người giám hộ của trẻ Võ Thúy D2: Ông Võ Đạt K1 (vắng mặt);

15. Ông Lương Tấn Đ1, sinh năm 1980 (vắng mặt);
16. Trẻ Lê Chấn H1 (vắng mặt);

Người giám hộ của trẻ Lê Chấn H1: Ông Lê Quang M (có mặt);

17. Bà Lương Thị L3 (vắng mặt);
18. Ông Lương Văn N2 (vắng mặt);
19. Bà Lương Ngọc D3 (vắng mặt);

Địa chỉ: (Cùng địa chỉ với ông Lê Văn K).

- *Người kháng cáo:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (B2) là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/7/2011 và quá trình giải quyết vụ án, Đại diện nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 (viết tắt là B2) trình bày:

B2 yêu cầu ông Lê Văn K là Chủ Doanh nghiệp Tư nhân V (viết tắt là V) có trách nhiệm trả B2 số tiền vay 32.789.580.020 đồng, trong đó nợ gốc là 9.998.660.029 đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/8/2020 là 22.790.919.991 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký đến thời điểm ông K trả hết nợ theo mức lãi suất được quy định tại các Hợp đồng tín dụng số 0706/2006/HĐ ngày 30/6/2006 (viết tắt là Hợp đồng tín dụng số 0706), Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1236/2006/HĐ ngày 20/9/2007 (viết tắt là Hợp đồng tín dụng số 1236) và Phụ lục hợp đồng số 1236A/2008/PLHĐ ngày 09/01/2008 (viết tắt là Phụ lục số 1236A), Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0787/2006/HĐ ngày 18/7/2006 (viết tắt là Hợp đồng tín dụng số 0787) và Phụ lục hợp đồng số 0787A/2008/PLHĐ ngày 18/7/2008 (viết tắt là Phụ lục số 0787A).

Trường hợp ông K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì B2 yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1130/2008/HĐ ngày 01/9/2008 (viết tắt là Hợp đồng thế chấp số 1130) và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1251/2008/HĐ ngày 24/9/2008 (viết tắt là Hợp đồng thế chấp số 1251) giao kết giữa ông K với B2; Hợp đồng số 0809/2007/HĐ ngày 29/6/2007 (viết tắt là hợp đồng thế chấp số 0809), Phụ lục số 0809A/2008/PLHĐ ngày 29/7/2007 (viết tắt là Phụ lục hợp đồng số 0809A) giao kết giữa bà Lê Thị B1 và B2 bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho doanh nghiệp của ông K.

Ngoài ra sau khi vay, do không thanh toán được nợ nên ông K và vợ là bà Nguyễn Thị C đã lập 02 Hợp đồng số 018/HĐUQ ngày 19/9/2013 và số 019/HĐUQ ngày 23/9/2013 (viết tắt là Hợp đồng uỷ quyền số 018, 019) uỷ quyền cho B2 phát mãi tài sản thế chấp trên.

Bị đơn ông Lê Văn K - Chủ doanh nghiệp Tư nhân V I trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất thế chấp của mẹ vợ để lại ông đại diện hộ gia đình đứng tên. Năm 2008 ông đem thế chấp cho B2 để vay vốn đầu tư vào hoạt động nuôi cá da trơn của V do ông làm chủ. Do làm ăn thua lỗ, nợ vốn, lãi đúng như đại diện B2 trình bày và ông là chủ V đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của B2 nhưng không đồng ý phát mãi tài sản mà ông đã thế chấp vì tài sản là của hộ gia đình ông đồng thời ông yêu cầu vô hiệu các Hợp đồng thế chấp số 1130, số 1251 yêu cầu B2 trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại hộ gia đình ông.

Trước đây ông K có ký các Hợp đồng ủy quyền số 018 và số 019 ủy quyền cho B2 bán phát mãi tài sản thế chấp do B2 hứa giảm lãi nhưng không thực hiện, sau này tranh chấp phát sinh đến Tòa án thì đã chấm dứt việc ủy quyền này từ lâu.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/6/2020 và những lời khai tiếp theo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Nguyễn Thị C, Lê Thị Mỹ P, Lê Thị Mỹ L1 và Lê Quang M trình bày:

V do ông K tự ý thành lập, các thành viên trong gia đình không đồng ý và cũng không tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp. Việc ông K lập các hợp đồng thế chấp tài sản của hộ gia đình để vay vốn B2 các đương sự hoàn toàn không biết, sau này B2 khởi kiện đòi nợ mới biết. Để tránh phiền phức cho gia đình và theo B2 hướng dẫn lập các Hợp đồng số 018 và số 019 ủy quyền cho B2 bán tài sản của gia đình để trả nợ cho ông K nhưng B2 đã không thực hiện được và tiếp tục tính lãi quá hạn, làm thiệt hại đến gia đình nên quá trình Tòa án giải quyết bên ủy quyền đã rút ủy quyền.

Nay bà C thống nhất về việc ông K là chủ V phải trả nợ vốn lãi cho B2 nhưng không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Vô hiệu các Hợp đồng thế chấp số 1130, số 1251 giữa ông K với B2;
- Buộc B2 giao trả cho bà C, ông K bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông K đã thế chấp.

Các thành viên khác trong gia đình ông K thống nhất với ý kiến của bà C.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/6/2020, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Tấn Đ1 và ông Lương Văn B trình bày:

Ông B là chồng bà Lê Thị B1, ông Đ1 là con bà B1. Tài sản mà bà B1 bảo lãnh để ông K vay B2 là của hộ gia đình bà B1. Khi bà B1 ký hợp đồng bảo lãnh và thế chấp quyền sử dụng đất để ông K vay ngân hàng không được sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình. Do đó, ông B và ông Đ1 yêu cầu:

- Vô hiệu một phần các Hợp đồng bảo lãnh số 0809A, Hợp đồng thế chấp số 0809 và Phụ lục hợp đồng số 0809A giữa bà B1 với B2.;
- Buộc B2 giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y856020, số vào sổ 38913 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 17/02/2004 (viết tắt là Giấy chứng nhận số Y856020) cấp cho hộ bà B1; phần nợ ông K vay B2 thì ông K có trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh D1 trình bày: Phần đất mà ông K thế chấp để vay ngân hàng có 04 lò gạch và 03 lán trại của ông đứng tên chủ cơ sở. Ông không có yêu cầu độc lập, thống nhất ý kiến bà C.

Việc thu thập chứng cứ, giải quyết tại cấp sơ thẩm:

1. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2022 và T đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (bút lục số 762) ghi nhận như sau:

- Trên các thửa đất số 57, 58, 59, 60, 63 (Theo dự án VLAP: số thửa 15, 6, 14, 7, 11) có các tài sản sau:

Tài sản bà Lê Thị Mỹ P gồm: 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà máy rê lúa, 15 lò nung gạch, 01 kho trấu, 05 lán trại khung cột bê tông cốt thép;

Tài sản của bà Lê Thị Mỹ X (do ông Võ Anh D quản lý): 01 căn nhà cấp 4, 03 lò nung gạch, 02 lán trại khung cột bê tông cốt thép;

Tài sản của ông Lê Quang M: 01 lò nung gạch, 02 kho trấu, 01 lán trại khung cột bê tông cốt thép;

Tài sản của bà Lê Thị Mỹ L1: 01 lò nung gạch, 02 lán trại khung cột bê tông cốt thép;

Tài sản của ông K và bà C: 01 căn nhà cấp 4 (có sở hữu nhà), 01 lán trại khung cột bê tông cốt thép, 03 lò nung gạch;

Tài sản của ông Lê Thanh D1: 01 căn nhà cấp 4, 02 lò nung gạch, 01 lán trại khung cột bê tông cốt thép.

Các công trình, vật kiến trúc nêu trên nằm rải rác, đan xen trên toàn diện tích các thửa đất nên không thể đo tách, các chủ sở hữu thống nhất trường hợp phát mãi quyền sử dụng đất thì xin dành quyền ưu tiên mua sở hữu chung toàn bộ các thửa đất trên (giá trị tài sản chi tiết theo biên bản định giá ngày 25/4/2022 và ngày 03/6/2022).

- Trên các thửa đất số 68, 69 (Theo dự án V: là thửa số 9 - Trích đo bản đồ ngày 05/7/2022, bút lục 758) diện tích thực đo 14.587,4m², có 02 ao. Các thửa đất này thuộc Hợp đồng thế chấp số 1130.

- Phần đất thửa số 81 và 1 phần thửa 86 (theo Vlap là thửa 55), phần còn lại thửa 86 là thửa 66 (V) diện tích thực đo 4927,4m² theo Trích đo bản đồ ngày 05/7/2022 của Sở T (bút lục số 752) do hộ ông K và bà C đứng tên. Phần đất này thuộc Hợp đồng thế chấp số 1251.

- Phần đất thửa 44, 45 (thửa số 26 theo Vlap) diện tích thực đo 8772,1m² theo Trích đo ngày 05/7/2022 (bút lục số 755) do bà B1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 0809, Phụ lục số 0809A và hợp đồng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho doanh nghiệp ông K.

2. Các nội dung các đương sự thống nhất (Biên bản hoà giải ngày 27/9/2022):

- Trường hợp nếu phát mãi tài sản đối với các thửa đất 57, 58, 59, 60, 63 theo tư liệu Chương trình đất (nay là thửa 15, 6, 14, 7, 11 theo VLAP) thì ưu tiên cho những người đang sử dụng các thửa đất nêu trên cùng được chuyển nhượng lại toàn bộ các thửa đất trên;

- B2 không yêu cầu phát mãi phần đất diện tích 546,6 m²; chưa thống nhất ranh với ông Lê Văn H2 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V;

- Các đương sự chưa yêu cầu giải quyết hậu quả trường hợp hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Diễn biến tại phiên toà sơ thẩm:

- Đại diện B2 trình bày: Mặc dù chỉ có ông K ký kết 02 Hợp đồng thế chấp 1130 và 1251 nhưng các thành viên hộ ông K gồm các ông bà C, L1, M, N ký xác nhận đồng sở hữu chủ tài sản làm đảm bảo nghĩa vụ; đối với tài sản của bà B1 bảo lãnh thế chấp phía chồng bà B1 là ông B cũng biết nên B2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông M, bà P xác định: Việc ông K thế chấp các thửa đất trên gia đình không hay biết, sau này làm ăn thất bại lâm nợ thì ông K có đưa cho xem Hợp đồng thế chấp số 1251 thế chấp 02 thửa đất số 81 và 86 diện tích 4.820m² và các đương sự có ký xác nhận cam kết bảo đảm nghĩa vụ cho ông K 02 thửa 81 và 86 chứ hoàn toàn không bảo đảm các thửa khác như B2 trình bày. Do đó, bà C, ông M, bà P, bà L1 giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Ông K thống nhất với ý kiến trình bày nêu trên của bà P, ông M. Các đương sự khác là thành viên hộ ông K thống nhất với ý kiến của ông K.

- Ông Đ1 xác định Giấy chứng nhận số Y856020 của hộ gia đình bà B1, bà B1 tự ý đem thế chấp trong khi ông Ba K2 biết nên giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng các Điều 116, 117, 123, 131, 213, 218, 466, 569 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 158, 159, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 188, 189, 190 của Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Áp dụng các Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 24, 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (B2).

[1.1] Buộc ông Lê Văn K - Chủ doanh nghiệp tư nhân V có trách nhiệm trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 số tiền 32.789.580.020 (ba mươi hai tỉ bảy trăm tám mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi) đồng. Trong đó nợ gốc là 9.998.660.029 (chín tỉ chín trăm chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn không trăm hai mươi chín) đồng, nợ lãi tính đến ngày 31/8/2020 là 22.790.919.991 (hai mươi hai tỉ bảy trăm chín mươi triệu chín trăm mười chín nghìn chín trăm chín mươi một) đồng và lãi phát sinh tiếp từ ngày

01/9/2020 theo lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký đến thời điểm trả hết nợ theo mức lãi suất được quy định tại các Hợp đồng tín dụng số 0706/2006/HĐ ngày 30/6/2006, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1236/2006/HĐ ngày 20/9/2007 và Phụ lục hợp đồng số 1236A/2008/PLHĐ ngày 09/01/2008, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0787/2006/HĐ ngày 18/7/2006 và Phụ lục hợp đồng số 0787A/2008/PLHĐ ngày 18/7/2008.

[1.2] Trường hợp ông Lê Văn K - Chủ doanh nghiệp tư nhân V I không trả số tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để được ưu tiên thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1251/2008/HĐ ngày 24/9/2008 giữa ông Lê Văn K với B2 là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số phát hành T 637640, số vào sổ cấp giấy 42398 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/12/2004, diện tích 4.820m²; mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 81, 86; tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do hộ Lê Văn K đứng tên (Dự án Vlap là thửa 55 và thửa 66, diện tích thực đo 4.927,4m² theo trích đo bản đồ ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V).

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà Nguyễn Thị C, Lê Thị Mỹ P, Lê Thị Mỹ L1 và Lê Quang M.

[2.1] Vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1130/2008/HĐ ngày 01/9/2008 giao kết giữa ông Lê Văn K - Chủ doanh nghiệp Tư nhân V với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2.

[2.2] Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 xóa đăng ký thế chấp và giao trả ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị C các bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: số phát hành D0815977, số vào sổ 30796 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 03/8/1995; số phát hành D0705809, số vào sổ 00166, do Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp ngày 16/11/1995; số phát hành A624730, số vào sổ 05508 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 18/7/1991 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 241/XD-UBH do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 31/12/1994 cho ông Lê Văn K.

[3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lương Văn B và ông Lương Tấn Đ1.

[3.1] Vô hiệu một phần Hợp đồng bảo lãnh số 0809A/2007/HĐ lập ngày 29/6/2007 về nội dung có liên quan đến Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/2007/HĐ lập ngày 29/6/2007, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 0809A/2007/PLHĐ lập ngày 29/7/2008 giữa bà Lê Thị B1 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2.

[3.2] Vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/2007/HĐ lập ngày 29/6/2007, Phụ lục hợp đồng thế chấp số 0809A/2007/PLHĐ lập ngày 29/7/2008 giữa bà Lê Thị B1 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2.

[3.3] Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 xóa đăng ký thế chấp và trả ông Lương Văn B, ông Lương Tấn Đ1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số phát hành Y856020, số vào sổ 38913 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 17/02/2004 cho bà Lê Thị B1.

Ngày 19/10/2022, B2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận toàn bộ hiệu lực của các Hợp đồng thế chấp số 1130, số 0809 và số 0809A.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Các ông Nguyễn Trung H, Bùi Hữu Đ, Phạm Bá S là người đại diện hợp pháp của B2 không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các ông bà Lê Văn K, Lê Thị Mỹ P, Lê Quang M không đồng ý với kháng cáo của B2. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Những người đại diện hợp pháp của B2:

- Đối với Hợp đồng thế chấp số 1130: Theo Công văn số 114/CNVP-ĐKĐĐ ngày 14/6/2018 thì nguồn gốc các thửa đất được thế chấp tại hợp đồng này là của cha mẹ bà C để lại thừa kế cho bà C, ông K đăng ký cá nhân và được cấp giấy chứng nhận cho cá nhân ông K, không phải là hộ gia đình, không liên quan đến bà C, bà P, bà L1, ông M. Mặc dù bà C không ký vào hợp đồng thế chấp nhưng tại các biên bản ghi lời khai, biên bản hoà giải trước đây thể hiện bà C biết việc ông K thế chấp, đồng thời bà C và ông K đã ký các Hợp đồng uỷ quyền số 018, 019 uỷ quyền cho B2 phát mãi tài sản thế chấp.

- Đối với Hợp đồng thế chấp số 0809: Cũng theo Công văn số 114 nêu trên thì các thửa đất tại hợp đồng này được cấp cho bà B1, không phải hộ gia đình nên không liên quan đến ông Đ1, ông B. Tại các biên bản ghi lời khai, hoà giải, mặc dù ông Ba K2 ký vào hợp đồng thế chấp nhưng đồng ý để B2 phát mãi tài sản thế chấp.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của B2, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của B2, tuyên phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng 1130 và Hợp đồng 0809.

2. Ông K:

V có chức năng sản xuất, kinh doanh gạch, gốm, nuôi cá; cả gia đình ông sinh sống bằng ngành nghề kinh doanh này. Toàn bộ tiền vay của B2 đều đầu tư cho việc sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Toàn bộ tài sản là các thửa đất và công trình trên các thửa đất đã thế chấp cho B2 theo Hợp đồng số 1130 là của cha mẹ vợ để lại, nhưng do ông đứng tên. Thừa nhận có ký các Hợp đồng uỷ quyền số 018, 019 uỷ quyền cho B2 phát mãi tài sản, nhưng do B2 hứa giảm tiền lãi nhưng B2 không thực hiện nên ông và bà C đã huỷ các hợp đồng uỷ quyền này.

Đối với Hợp đồng thế chấp 0809: Do ông nợ B2 nên mượn giấy tờ đất của bà B1 và B2 ký hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp với bà B1.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của B2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Bà P, ông M: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông K.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của B2 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo:

Đối với Hợp đồng số 1130: 07 thửa đất và nhà ở mà ông K thế chấp cho B2 là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà C; khi thế chấp không có sự thống nhất của bà C và các thành viên trong hộ gia đình nên vô hiệu toàn bộ.

Đối với Hợp đồng số 0809 và 0809A: Các thửa đất mà bà B1 thế chấp là tài sản chung của bà B1 và ông B; khi thế chấp không có sự đồng ý của ông B là vô hiệu một phần.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của B2 và sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của B2 làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: B2 khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn K là Chủ V (có trụ sở tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long) trả tiền vốn vay, tiền lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn tổng cộng 32.789.580.020 đồng; đồng thời yêu cầu nếu ông K không thanh toán số nợ nêu trên hoặc thanh toán không đủ thì phát mãi các tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp số 1130, 1251, 0809 và 0809A để thu hồi nợ. Đây là vụ án tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Phần quyết định của bản án sơ thẩm về số tiền vốn, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn mà ông K phải trả cho B2 và về việc phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1251 do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết đối với

những nội dung có kháng cáo, cụ thể là các Hợp đồng thế chấp số 1130 và số 0809.

[4] Xét kháng cáo của B2, nhận thấy:

[4.1] Đối với Hợp đồng thế chấp số 1130:

Tài sản thế chấp Giấy chứng nhận số D 0815977 (gồm các thửa đất số 57, 59, 63), Giấy chứng nhận số D 0705809 (gồm các thửa đất số 58, 60), Giấy chứng nhận số A 624730 (gồm các thửa đất số 68, 69); Giấy chứng nhận sở hữu nhà số B. Nhận thấy, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận toàn bộ các thửa đất 57, 58, 59, 60, 63, 68, 69 nêu trên có nguồn gốc là của cha mẹ bà C để lại thừa kế cho bà C, nhưng do cá nhân ông K kê khai và được cấp các Giấy chứng nhận số D 0815977, D 0705809, A 624730 cho cá nhân ông K. Việc bà C tự nguyện để ông K kê khai và được cấp giấy chứng nhận cho cá nhân ông K là đã tự nguyện nhập các thửa đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (có hiệu lực tại M từ ngày 25/3/1977 theo Nghị quyết số 76-CP của Hội đồng Chính phủ quy định) và Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Tương tự tài sản là nhà ở theo Giấy phép số 241/XD-UBH cũng là tài sản chung của vợ chồng.

Mặc dù bà C không ký vào Hợp đồng thế chấp số 1130, nhưng tại Biên bản ghi lời khai ngày 01/6/2018 (bút lục số 308), bà C xác định biết việc ông K thế chấp các thửa đất 57, 58, 59, 60, 63, 68, 69; tại các Hợp đồng uỷ quyền số 018, 019 bà C đồng ý giao tài sản thế chấp để B2 phát mãi; đồng thời tại phiên toà phúc thẩm, ông K xác định cả gia đình ông sinh sống bằng ngành nghề sản xuất, kinh doanh gạch gốm, nuôi cá - chính là ngành nghề mà V đăng ký dinh doanh. Do đó, có căn cứ để xác định mặc dù không ký vào Hợp đồng thế chấp số 1130, nhưng bà C biết ông K thế chấp tài sản chung của vợ chồng nhưng không phản đối; đồng thời việc thế chấp này để vay tiền nhằm đầu tư cho V là nguồn sống của gia đình. Do đó, việc B2 yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1130 là có căn cứ, phù hợp với hướng dẫn tại đoạn 2 tiểu mục 15 Mục III Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Toà án nhân dân tối cao.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2022 (bút lục số 741b, 741c) thì:

- Tài sản của bà P gồm có: 03 lò gạch, 02 lán trại mỗi cái có kích thước 48m x 12m, 01 căn nhà cấp 4 kích thước 8m x 12m (thuộc thửa 57); 12 lò liên hoàn, mỗi lò rộng 4m, cao 5m; 01 nhà máy giê lúa 12m x 16m; 01 lán trại 48m x 16m; 01 kho trấu 24m x 26m; 01 trại coi gạch 10m x 12m; 01 lán trại 104m x 12m (thuộc thửa 57, 60).

- Tài sản của bà X (đã chết, có con là ông Võ Anh D) gồm có: 03 lò gạch (thửa 57, 60, 63); 01 lán trại 102m x 15m (thửa 57, 58); 01 lán trại 80m x 12m (thửa 57, 58, 63); 01 nhà cấp 4 có kích thước 8m x 15m (thửa 57).

- Tài sản của ông M gồm có: 01 lò gạch, 01 kho trấu 12m x 48m, 01 kho trấu 12m x 40m, 01 lán trại 48m x 36m (thửa 57).

- Tài sản của bà L1 gồm có: 01 lò gạch, 02 lán trại mỗi cái có kích thước 40m x 12m (thửa 57).

- Tài sản của ông K, bà C gồm có: 03 lò gạch, 01 căn nhà cấp 4, 01 lán trại 48m x 36m (thửa 57).

- Tài sản của ông D1 gồm có: 02 lò gạch, 01 căn nhà cấp 4 có kích thước 8m x 12m, 01 lán trại 8m x 12m (thửa 57).

Nhận thấy, ngoài tài sản của ông K, bà C thì trên các thửa đất mà ông K thế chấp còn có nhiều tài sản của các ông bà P, X, L1, M, D1, nhưng ông K không thể chấp tài sản của các ông bà này.

Do đó, cần áp dụng Án lệ số 11/2017/AL được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để công nhận toàn bộ Hợp đồng thế chấp số 1130.

Tại Điều 7 của Hợp đồng thế chấp số 1130 có thoả thuận về xử lý tài sản thế chấp gồm 02 phương án, trong đó có phương án giao cho ông K bán tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất. Do đó, các ông bà P, X (nay là ông D), L1, M, D1 được quyền ưu tiên mua lại các tài sản này.

[4.2] Đối với các Hợp đồng thế chấp số 0809 và số 0809A:

Bà B1 và ông B mặc dù không đăng ký kết hôn, nhưng chung sống với nhau từ năm 1977 cho đến khi bà B1 chết, nên đây là hôn nhân thực tế theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và tiểu mục 1, mục d điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp.

Hồ sơ vụ án thể hiện, các thửa đất số 44, 45 do ông Ba, bà B1 mua từ năm 1978. Mặc dù Giấy chứng nhận số Y 856020 đứng tên cá nhân bà B1 nhưng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B1 và ông B theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Mặc dù tại Biên bản ghi lời khai ngày 07/5/2018 (bút lục 306) ông B đồng ý để B2 phát mãi tài sản thế chấp, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông B đều xác định không biết việc bà B1 thế chấp tài sản cho B2; trên thực tế việc thế chấp này nhằm đảm bảo các khoản nợ của ông K đã vay trước đó của B2; đồng thời B2 cũng không chứng minh được bà B1 và ông B có sử dụng tiền vay từ B2. Do đó, các Hợp đồng thế chấp số 0809 và số 0809A vô hiệu toàn bộ theo hướng dẫn tại đoạn 1 tiểu mục 15 Mục III Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của B2 là có căn cứ một phần để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ một phần để chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: B2 không phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (B2).

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 188, 189, 190 của Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Căn cứ vào các Điều 91, Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Án lệ số 11/2017/AL được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng đoạn 1 tiểu mục 15 Mục III Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (B2).

[1.1] Buộc ông Lê Văn K là Chủ doanh nghiệp tư nhân V có trách nhiệm trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 số tiền 32.789.580.020 (ba mươi hai tỉ bảy trăm tám mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi) đồng. Trong đó nợ gốc là 9.998.660.029 (chín tỉ chín trăm chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn không trăm hai mươi chín) đồng, nợ lãi tính đến ngày

31/8/2020 là 22.790.919.991 (hai mươi hai tỉ bảy trăm chín mươi triệu chín trăm mười chín nghìn chín trăm chín mươi một) đồng và lãi phát sinh tiếp từ ngày 01/9/2020 theo lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký đến thời điểm trả hết nợ theo mức lãi suất được quy định tại các Hợp đồng tín dụng số 0706/2006/HĐ ngày 30/6/2006, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1236/2006/HĐ ngày 20/9/2007 và Phụ lục hợp đồng số 1236A/2008/PLHĐ ngày 09/01/2008, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0787/2006/HĐ ngày 18/7/2006 và Phụ lục hợp đồng số 0787A/2008/PLHĐ ngày 18/7/2008.

[1.2] Trường hợp ông Lê Văn K là Chủ doanh nghiệp Tư nhân V I không trả số tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ theo các hợp đồng thế chấp sau đây:

[1.2.1] Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1251/2008/HĐ ngày 24/9/2008 giữa ông Lê Văn K là Chủ Doanh nghiệp tư nhân V với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2, là quyền sử dụng các thửa đất số 81, 86, tờ bản đồ số 5 (theo Dự án Vlap là các thửa 55, 56), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T 637640, số vào sổ cấp giấy 42398 do UBND huyện M cấp ngày 02/12/2004 cho hộ ông Lê Văn K.

[1.2.2] Hợp đồng thế chấp số 1130/2008/HĐ ngày 01/9/2008 giữa ông Lê Văn K là Chủ doanh nghiệp Tư nhân V với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2, gồm:

- Các thửa đất số 57, 59, 63, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0705809, số vào sổ 30796 QSDĐ do UBND huyện M cấp ngày 03/8/1995 cho ông Lê Văn K;

- Các thửa đất số 58, 60, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0815977, số vào sổ 00166 QSDĐ do UBND huyện M cấp ngày 16/11/1995 cho ông Lê Văn K;

- Các thửa đất số 68, 69, tờ bản đồ số 7, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 624730, số vào sổ 05508 QSDĐ do UBND huyện M cấp ngày 18/7/1991;

- Tài sản là nhà ở có diện tích 162,24m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 5, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 241/XD-UBH, do UBND huyện M cấp ngày 31/12/1994 cho ông Lê Văn K và 03 lò gạch, mỗi lò có kích thước rộng 6,6m, cao 8m có trên thửa đất số 57 nêu trên;

- Toàn bộ các tài sản gồm nhà ở, lò gạch, lán trại, kho trấu...của các ông bà Lê Thị Mỹ P, Lê Thị Mỹ X (nay là ông Võ Anh D), Lê Quang M, Lê Thị Mỹ L1, Lê Thanh D1 có trên các thửa đất thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0705809, D 0815977 và A 624730 nêu trên.

[1.3] Các ông bà Lê Văn K, Nguyễn Thị C, Lê Thị Mỹ P, Lê Thị Mỹ X (nay là ông Võ Anh D), Lê Quang M, Lê Thị Mỹ L1, Lê Thanh D1 có quyền ưu

tiên mua lại quyền sử dụng đất và tài sản có trên các thửa đất thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0705809, D 0815977 và A 624730.

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà Nguyễn Thị C, Lê Thị Mỹ P, Lê Thị Mỹ L1 và Lê Quang M về việc vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1130/2008/HĐ ngày 01/9/2008 giữa ông Lê Văn K là Chủ doanh nghiệp Tư nhân V với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2.

[3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lương Văn B và ông Lương Tấn Đ1.

Tuyên vô hiệu toàn bộ Hợp đồng bảo lãnh số 0809A/2007/HĐ lập ngày 29/6/2007, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/2007/HĐ lập ngày 29/6/2007 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 0809A/2007/PLHĐ lập ngày 29/7/2008 giữa bà Lê Thị B1 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 xóa đăng ký thế chấp và trả ông Lương Văn B và ông Lương Tấn Đ1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Y856020, sổ vào sổ 38913 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 17/02/2004 cho bà Lê Thị B1.

[4] Các thửa đất và tài sản có trên đất trong phần quyết định của bản án này tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện M - nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long.

[5] Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (B2) không phải chịu. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 3.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000277 ngày 20/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa

